

Số: **3814** /QĐ-BCT Hà Nội, ngày 29 tháng 4 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc điều tra năng lực sản xuất và năng lực mới tăng
của một số sản phẩm công nghiệp**

BỘ TRƯỞNG BỘ CÔNG THƯƠNG

Căn cứ Luật Thống kê ngày 26 tháng 6 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 95/2012/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2012 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;

Căn cứ Nghị định số 40/2004/NĐ-CP ngày 13 tháng 02 năm 2004 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thống kê;

Căn cứ Nghị định số 03/2010/NĐ-CP ngày 13 tháng 01 năm 2010 của Chính phủ quy định nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức thống kê bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 803/QĐ-TTg ngày 28 tháng 6 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt chương trình điều tra thống kê quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 6622/QĐ-BCT ngày 19 tháng 12 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về việc phê duyệt Chương trình triển khai Đề án đổi mới đồng bộ Hệ thống chỉ tiêu thống kê giai đoạn 2011 - 2015;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kế hoạch,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Mục tiêu điều tra

Điều tra năng lực sản xuất và năng lực mới tăng của một số sản phẩm công nghiệp trên phạm vi cả nước nhằm thu thập thông tin đáp ứng các mục tiêu chủ yếu sau:

- Đánh giá khả năng sản xuất một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu trong cả nước, từng địa phương, các nhà đầu tư và doanh nghiệp.

- Phục vụ công tác quản lý, hoạch định chính sách, xây dựng quy hoạch, kế hoạch phát triển sản xuất kinh doanh ngắn hạn và dài hạn của một số sản phẩm công nghiệp.

- Tổng hợp chỉ tiêu "Năng lực sản xuất và năng lực mới tăng của một số sản phẩm công nghiệp" trong Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Công nghiệp và Thương mại.

- Xây dựng cơ sở dữ liệu năm gốc cho chỉ tiêu “Năng lực sản xuất và năng lực mới tăng của một số sản phẩm công nghiệp” làm cơ sở so sánh cho các năm tiếp theo.

Điều 2. Nghĩa vụ và trách nhiệm

- Giao nhiệm vụ cho Vụ Kế hoạch (Bộ Công Thương) chủ trì và là đầu mối phối hợp với các đơn vị thuộc Tổng cục Thống kê, Bộ Xây dựng, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Công Thương các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tổ chức thực hiện theo Phương án điều tra đã được phê duyệt (*Phương án điều tra kèm theo*).

- Doanh nghiệp, cơ sở kinh tế được chọn điều tra có nghĩa vụ và trách nhiệm báo cáo đầy đủ, chính xác, kịp thời những thông tin trong Phiếu điều tra.

Điều 3. Kinh phí thực hiện

Tổng kinh phí là 2.020.009.720 đồng (*Hai tỷ không trăm hai mươi triệu không trăm linh chín nghìn bảy trăm hai mươi đồng chẵn*). Trong đó:

- Năm 2014: + Kinh phí thực hiện: 1.200.000.000 đồng (*Một tỷ hai trăm triệu đồng chẵn*) (Phụ lục 1)

+ Số dư dự toán chuyển từ năm 2013 sang: 137.009.720 đồng (*Một trăm ba mươi bảy triệu không trăm linh chín nghìn bảy trăm hai mươi đồng chẵn*) (Phụ lục 2)

- Năm 2015: Kinh phí thực hiện: 683.000.000 đồng (*Sáu trăm tám mươi ba triệu đồng chẵn*) (Phụ lục 3)

Điều 4. Hiệu lực thi hành

- Quyết định này thay thế Quyết định số 8688/QĐ-BCT ngày 20 tháng 11 năm 2013 về việc điều tra năng lực sản xuất và năng lực mới tăng của một số sản phẩm công nghiệp.

- Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 5. Chánh Văn phòng Bộ, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch, Vụ trưởng Vụ Tài chính, Giám đốc Sở Công Thương các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Thủ trưởng các doanh nghiệp, cơ sở kinh tế được chọn điều tra và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Tổng cục Thống kê (để phối hợp);
- Bộ Xây dựng (để phối hợp);
- Bộ Nông nghiệp & PTNT (để phối hợp);
- Bộ Tài chính (để phối hợp);
- UBND tỉnh, TP trực thuộc TW (để phối hợp);
- Cổng thông tin điện tử BCT; ✓
- Lưu: VT, KH (03b).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Lê Dương Quang

DỰ TOÁN KINH PHÍ NĂM 2014
ĐIỀU TRA "NĂNG LỰC SẢN XUẤT VÀ NĂNG LỰC MỚI TĂNG
CỦA MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP"

(Ban hành kèm theo Quyết định số 3814/QĐ-BCT ngày 29 tháng 4 năm 2014
của Bộ trưởng Bộ Công Thương)

| TT | Nội dung chi | Đơn giá (1.000 đồng) | Khối lượng | Thành tiền (1.000 đồng) |
|-----|--|-------------------------|---------------|----------------------------|
| | Tổng cộng | | | 1 200 000 |
| 1 | In, photocopy và vận chuyển phiếu, tài liệu điều tra | 30 460 | | 30 460 |
| 2 | Tập huấn điều tra viên | 91 076 | | 91 076 |
| 3 | Điều tra | 870 664 | | 870 664 |
| 3.1 | Thực hiện điều tra | 718 693 | | 718 693 |
| 3.2 | Giám sát điều tra | 67 576 | | 67 576 |
| 3.3 | Chi phí khác liên quan trực tiếp đến điều tra | 84 395 | | 84 395 |
| 4 | Phần mềm điều tra | 200 000 | | 200 000 |
| 5 | Chi phụ cấp kiêm nhiệm | 7 800 | | 7 800 |

Bảng chữ: Một tỷ hai trăm triệu đồng chẵn./.

DỰ TOÁN KINH PHÍ NĂM 2014^(*)
ĐIỀU TRA "NĂNG LỰC SẢN XUẤT VÀ NĂNG LỰC MỚI TĂNG CỦA
MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP"

(Ban hành kèm theo Quyết định số 3814/QĐ-BCT ngày 29 tháng 4 năm 2014
của Bộ trưởng Bộ Công Thương)

| TT | NỘI DUNG CHI | ĐƠN GIÁ (1000VNĐ) | KHỐI LƯỢNG | THÀNH TIỀN (1000 VNĐ) |
|----|---|----------------------|---------------|--------------------------|
| | Tổng cộng | | | 137 009,72 |
| 1 | In phiếu điều tra | | | 136 000 |
| 2 | Chi phí khác liên quan trực tiếp đến điều tra | | | 1 010 |

Bằng chữ: Một trăm ba mươi bảy triệu không trăm linh chín nghìn bảy trăm hai mươi đồng chẵn./.

(*): Số dư dự toán năm 2013 chuyển sang theo QĐ số 3502/QĐ-BCT ngày 21 tháng 4 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về việc gia hạn nhiệm vụ và chuyển số dư dự toán ngân sách năm 2013

DỰ TOÁN KINH PHÍ NĂM 2015
ĐIỀU TRA "NĂNG LỰC SẢN XUẤT VÀ NĂNG LỰC MỚI TĂNG
CỦA MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP"

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 3814/QĐ-BCT ngày 29 tháng 4 năm 2014
của Bộ trưởng Bộ Công Thương)*

| TT | Nội dung chi | Đơn giá (1000 đồng) | Khối lượng | Thành tiền (1.000 đồng) |
|-----|--|------------------------|---------------|----------------------------|
| | Tổng cộng | | | 683 000 |
| 1 | Phân tích kết quả điều tra | 337 966 | | 337 966 |
| 2 | Công bố kết quả điều tra | 300 734 | | 300 734 |
| 2.1 | Xuất bản ấn phẩm kết quả điều tra | 250 000 | | 250 000 |
| 2.2 | Hội nghị công bố kết quả điều tra năng lực hiện có và năng lực mới tăng của sản phẩm công nghiệp | 30 734 | | 30 734 |
| 2.2 | Công bố trên phương tiện thông tin đại chúng | 20 000 | | 20 000 |
| 3 | Chi phí khác | 36 500 | | 36 500 |
| 4 | Chi phụ cấp kiêm nhiệm | 7 800 | | 7 800 |

Bảng chữ: Sáu trăm tám mươi ba triệu đồng chẵn./

PHƯƠNG ÁN ĐIỀU TRA
NĂNG LỰC SẢN XUẤT VÀ NĂNG LỰC MỚI TĂNG
CỦA MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP

(Ban hành theo Quyết định số: 3814 /QĐ-BCT

ngày 29 tháng 4 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương)

1. Mục đích điều tra

Thu thập những thông tin cơ bản về năng lực sản xuất và năng lực mới tăng của một số sản phẩm công nghiệp nhằm:

- Đánh giá khả năng sản xuất một số sản phẩm công nghiệp trong cả nước, từng địa phương, các nhà đầu tư và doanh nghiệp.

- Phục vụ công tác quản lý, hoạch định chính sách, xây dựng quy hoạch, kế hoạch phát triển sản xuất kinh doanh ngắn hạn và dài hạn của một số sản phẩm công nghiệp.

- Tổng hợp chỉ tiêu “Năng lực sản xuất và năng lực mới tăng của một số sản phẩm công nghiệp” trong Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Công nghiệp và Thương mại.

- Xây dựng cơ sở dữ liệu năm gốc cho chỉ tiêu Năng lực sản xuất và năng lực mới tăng của một số sản phẩm công nghiệp làm cơ sở so sánh cho các năm tiếp theo.

2. Đối tượng, đơn vị điều tra và phạm vi điều tra

2.1. Đối tượng điều tra

- Đối tượng điều tra: Các doanh nghiệp hạch toán kinh tế độc lập, các cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp được thành lập và chịu sự điều tiết của Luật Doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất công nghiệp và trực tiếp sản xuất ra các sản phẩm công nghiệp thuộc Danh mục sản phẩm điều tra (Danh mục sản phẩm điều tra kèm theo).

Doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp thuộc đối tượng, điều tra phải đảm bảo các điều kiện sau:

- + Có địa điểm sản xuất được xác định trên lãnh thổ Việt Nam;
- + Có hoạt động sản xuất công nghiệp;
- + Đang trực tiếp sản xuất ra sản phẩm được quy định trong Danh mục sản phẩm điều tra;
- + Có tên trong Danh sách doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp được điều tra.

Cụ thể:

(1). Khu vực doanh nghiệp nhà nước bao gồm:

- Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên 100% vốn nhà nước;
- Công ty cổ phần; công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên có vốn nhà nước chiếm giữ trên 50% vốn điều lệ.

- Công ty nhà nước.

(2). Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước bao gồm:

- Công ty cổ phần; công ty TNHH có vốn nhà nước dưới hoặc bằng 50%.

- Doanh nghiệp tư nhân.

- Công ty hợp danh.

- Công ty TNHH tư nhân.

- Công ty cổ phần không có vốn nhà nước.

(3). Khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài bao gồm:

- Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài.

- Doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài.

Lưu ý: Trường hợp doanh nghiệp có nhiều cơ sở kinh tế trực thuộc mà các cơ sở kinh tế đó có địa điểm khác tỉnh, thành phố với địa điểm của trụ sở doanh nghiệp thì cơ sở kinh tế ở tỉnh, thành phố nào sẽ kê khai tại địa phương đó (Khi kê khai số liệu tại trụ sở chính, doanh nghiệp phải loại trừ cơ sở, chi nhánh đóng tại tỉnh, thành phố khác).

2.2. Phạm vi điều tra

Cuộc điều tra được thực hiện ở 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trên phạm vi toàn quốc, với các đối tượng điều tra trên có hoạt động sản xuất các sản phẩm công nghiệp trong Danh mục sản phẩm điều tra.

3. Nội dung điều tra

Nội dung điều tra gồm các thông tin sau:

3.1. Thông tin nhận dạng đơn vị điều tra

- Tên doanh nghiệp;
- Địa chỉ; điện thoại; fax;
- Loại hình doanh nghiệp;
- Ngành hoạt động SXKD.

3.2. Chỉ tiêu Giá trị đầu tư

- Giá trị đầu tư của máy móc, dây chuyền sản xuất hiện có đã đi vào sản xuất đến 31 tháng 12 năm 2012.

- Giá trị đầu tư mới tăng của máy móc, dây chuyền sản xuất đã đi vào sản xuất trong năm 2013.

- Dự kiến giá trị đầu tư mới tăng của máy móc, dây chuyền sản xuất đã đi vào sản xuất trong năm 2014.

3.3. Các chỉ tiêu về Năng lực sản xuất

- Năng lực sản xuất theo thiết kế của máy móc, dây chuyền sản xuất hiện có đến 31 tháng 12 năm 2012.

- Năng lực sản xuất theo thiết kế của máy móc, dây chuyền sản xuất tương ứng với giá trị đầu tư mới tăng thêm trong năm 2013.

- Năng lực sản xuất theo thiết kế của máy móc, dây chuyền sản xuất tương ứng với ước giá trị đầu tư mới tăng thêm trong năm 2014.

- Năng lực sản xuất theo thực tế của máy móc, dây chuyền sản xuất hiện có đến 31 tháng 12 năm 2012.

- Năng lực sản xuất theo thực tế của máy móc, dây chuyền sản xuất tương ứng với giá trị đầu tư mới tăng thêm trong năm 2013.

- Dự kiến năng lực sản xuất theo thực tế của máy móc, dây chuyền sản xuất tương ứng với ước giá trị đầu tư mới tăng thêm trong năm 2014.

4. Phiếu điều tra và các bảng Danh mục sử dụng

4.1. Phiếu điều tra

Có 1 loại phiếu điều tra.

Tên phiếu: Phiếu thu thập thông tin về năng lực sản xuất và năng lực mới tăng của một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu (Phiếu điều tra kèm theo).

4.2. Các bảng danh mục áp dụng

- Bảng phân ngành kinh tế: Áp dụng theo Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam năm 2007 ban hành theo Quyết định số 10/2007/QĐ-TTg ngày 23 tháng 01 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ (VSIC 2007).

- Bảng phân ngành sản phẩm công nghiệp: Áp dụng theo Hệ thống ngành sản phẩm Việt Nam ban hành theo Quyết định 39/2010/QĐ-TTg ngày 11 tháng 5 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ.

- Danh mục đơn vị hành chính: Áp dụng theo Danh mục các đơn vị hành chính Việt Nam ban hành theo Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg ngày 08 tháng 7 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ và cập nhật đến 31 tháng 12 năm 2013.

5. Thời kỳ thu thập thông tin và thời điểm thực hiện điều tra

- Thời kỳ thu thập thông tin:

+ Các thông tin về Năng lực sản xuất hiện có tính đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2012.

+ Các thông tin về Năng lực mới tăng trong năm 2013, dự kiến mới tăng trong năm 2014 sẽ thu thập theo thời kỳ từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 của năm đó.

- Thời điểm thực hiện điều tra: bắt đầu từ ngày 01 tháng 7 năm 2014 và kết thúc vào ngày 30 tháng 8 năm 2014.

6. Loại điều tra

Cuộc điều tra năng lực sản xuất và năng lực mới tăng của một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu được tiến hành theo phương pháp điều tra toàn bộ (Theo Danh mục sản phẩm điều tra kèm theo).

7. Phương pháp thu thập thông tin

Các phương pháp thu thập thông tin sau:

- Thu thập trực tiếp: Điều tra viên trực tiếp phỏng vấn đơn vị điều tra để ghi vào phiếu điều tra.

- Thu thập gián tiếp:

+ Điều tra viên hướng dẫn các doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp phương pháp ghi phiếu điều tra, để các đơn vị tự ghi phiếu điều tra gửi cho Sở Công Thương.

+ Doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp có điều kiện về công nghệ thông tin (máy tính, kết nối internet,...): Doanh nghiệp vào Cổng thông tin điện tử của Bộ Công Thương, vào link liên kết “Điều tra năng lực sản xuất sản phẩm công nghiệp”, tải mẫu Phiếu điều tra, ghi thông tin trực tiếp vào Phiếu điều tra và gửi cho Sở Công Thương.

8. Kế hoạch điều tra

8.1. Chuẩn bị điều tra (Tháng 4 năm 2014)

- Ban hành Quyết định điều tra.
- Xây dựng Phương án điều tra.

8.2. Triển khai điều tra (Từ tháng 5 năm 2014)

- Tập huấn nghiệp vụ cho điều tra viên ở cấp tỉnh, thành phố.
- In tài liệu hướng dẫn và in phiếu điều tra.
- Lập Danh sách các doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp thuộc đối tượng điều tra trong cả nước trên cơ sở Danh sách các doanh nghiệp điều tra của Sở Công Thương tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương gửi.

- Xây dựng phần mềm nhập thông tin.
- Hướng dẫn các doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp về nội dung và phương pháp ghi Phiếu điều tra trên cơ sở Phương án điều tra do Bộ Công Thương quy định.

- Triển khai thu thập thông tin tại các doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp thuộc đối tượng điều tra trên địa bàn.

- Đánh mã Phiếu điều tra.

8.3. Xử lý, tổng hợp và công bố kết quả điều tra (Năm 2015)

- Kiểm tra tính hợp lý của số liệu, nhập thông tin.
- Xử lý và tổng hợp kết quả điều tra.
- Lập Báo cáo đầu ra theo các phân tổ được quy định tại Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia gửi các cơ quan liên quan.

- Lưu toàn bộ dữ liệu cuộc điều tra.

- Công bố kết quả điều tra.

9. Tiến độ và nhiệm vụ điều tra

9.1. Năm 2014

*** Bộ Công Thương**

- In tài liệu hướng dẫn và in phiếu điều tra.
- Lập Danh sách các doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp thuộc đối tượng điều tra trong cả nước trên cơ sở Danh sách các đơn vị điều tra của Sở Công Thương tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương gửi.
- Xây dựng phần mềm nhập thông tin.
- Xây dựng Hệ thống báo cáo đầu ra đối với cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và cấp toàn quốc.

- Kiểm tra, giám sát việc thực hiện điều tra tại một số tỉnh, thành phố.

* *Sở Công Thương các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương*

- Lập và rà soát Danh sách các doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp: căn cứ vào Danh mục sản phẩm điều tra, Sở Công Thương lập danh sách các doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp thuộc đối tượng điều tra trên địa bàn đang sản xuất ra các sản phẩm trong Danh mục sản phẩm điều tra.

- Hướng dẫn các doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp về nội dung và phương pháp ghi Phiếu điều tra trên cơ sở Phương án điều tra do Bộ Công Thương quy định.

- Triển khai thu thập thông tin tại các doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp thuộc đối tượng điều tra trên địa bàn.

- Đánh mã Phiếu điều tra.

- Kiểm tra thông tin trong Phiếu điều tra.

- Gửi toàn bộ Phiếu điều tra gốc và các chứng từ liên quan về Bộ Công Thương.

9.2. Năm 2015

* *Bộ Công Thương*

- Kiểm tra tính hợp lý của số liệu, nhập thông tin.

- Xử lý và tổng hợp kết quả cho toàn bộ cuộc điều tra.

- Lập Báo cáo đầu ra theo các phân tổ được quy định tại Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia gửi các cơ quan liên quan.

- Lưu toàn bộ dữ liệu cuộc điều tra.

- Công bố kết quả điều tra.

- Gửi kết quả điều tra cho Sở Công Thương các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

10. Tổ chức thực hiện

Bộ Công Thương chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê), Bộ Xây dựng, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Tài chính, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chỉ đạo triển khai thực hiện. Cụ thể như sau:

- Theo Thỏa thuận cơ chế phối hợp thực hiện công tác thống kê giữa Bộ Công Thương với Tổng cục Thống kê: Tổng cục Thống kê có văn bản chỉ đạo các Cục Thống kê địa phương phối hợp, hỗ trợ các Sở Công Thương địa phương triển khai thực hiện cuộc điều tra “Năng lực sản xuất và năng lực mới tăng của một số sản phẩm công nghiệp”.

- Theo quy định tại Quyết định số 803/QĐ-TTg ngày 28 tháng 6 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình điều tra thống kê quốc gia: Bộ Xây dựng, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phối hợp, ban hành văn bản chỉ đạo các doanh nghiệp trong ngành hiện đang sản xuất sản phẩm công nghiệp trong Danh mục sản phẩm điều tra nghiêm túc thực hiện cuộc điều tra “Năng lực sản xuất và năng lực mới tăng của một số sản phẩm công nghiệp”.

- Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương ban hành văn bản chỉ đạo các đơn vị có liên quan, các doanh nghiệp trên địa bàn nghiêm túc thực hiện cuộc điều tra “Năng lực sản xuất và năng lực mới tăng của một số sản phẩm công nghiệp”.

- Sở Công Thương các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thực hiện các nhiệm vụ được giao (tại Mục 9.1) và gửi toàn bộ Phiếu điều tra gốc về Vụ Kế hoạch - Bộ Công Thương trước ngày 15 tháng 10 năm 2014.

- Các Tập đoàn, Tổng công ty, Công ty thuộc Bộ chỉ đạo các đơn vị thành viên đang sản xuất các sản phẩm trong Danh mục sản phẩm điều tra báo cáo đầy đủ, chính xác, kịp thời những thông tin trong Phiếu điều tra và gửi cho Sở Công Thương các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trên địa bàn.

- Trong thời gian triển khai điều tra, giao Vụ Kế hoạch - Bộ Công Thương chủ trì tổ chức kiểm tra, giám sát quá trình thực hiện điều tra.

11. Kinh phí điều tra

- Kinh phí điều tra từ nguồn ngân sách nhà nước gồm: Kinh phí Đề án đổi mới đồng bộ hệ thống chỉ tiêu thống kê cho nhiệm vụ “Chương trình điều tra thống kê quốc gia Năng lực mới tăng của sản phẩm công nghiệp” của Bộ Công Thương; kinh phí của các địa phương; kinh phí ODA (nếu có)...

- Trong trường hợp các địa phương cần mở rộng điều tra để đáp ứng yêu cầu của địa phương như: bổ sung các sản phẩm công nghiệp điều tra, các đối tượng điều tra, chỉ tiêu điều tra... thì kinh phí điều tra mở rộng do địa phương chịu trách nhiệm.

- Vụ trưởng Vụ Kế hoạch, Vụ trưởng Vụ Tài chính, Chánh Văn phòng Bộ chịu trách nhiệm quản lý và sử dụng nguồn kinh phí được cấp theo đúng quy định, bảo đảm điều kiện để thực hiện tốt cuộc điều tra./.

5. Năng lực sản xuất và năng lực mới tăng của một số sản phẩm công nghiệp

| Tên sản phẩm | Mã sản phẩm | Năng lực hiện có đến 31 tháng 12 năm 2012 | | | Năng lực mới tăng trong năm 2013 | | | Dự kiến năng lực mới tăng trong năm 2014 | | |
|--------------|-------------|---|-------------------------------|------------------------------|----------------------------------|-------------------------------|------------------------------|--|-------------------------------|------------------------------|
| | | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | NLSX theo thiết kế (Sản phẩm) | NLSX theo thực tế (Sản phẩm) | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | NLSX theo thiết kế (Sản phẩm) | NLSX theo thực tế (Sản phẩm) | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | NLSX theo thiết kế (Sản phẩm) | NLSX theo thực tế (Sản phẩm) |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 |
| | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | |

....., ngày..... tháng..... năm 2014

Cán bộ điều tra
(Ký, họ tên)

Người trả lời phiếu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên, đóng dấu)

GIẢI THÍCH CÁC CHỈ TIÊU VÀ HƯỚNG DẪN GHI PHIẾU ĐIỀU TRA

1. Tên doanh nghiệp/cơ sở kinh tế

1.1. Tên doanh nghiệp/cơ sở kinh tế

Ghi tên doanh nghiệp hoặc tên cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp như trong giấy phép kinh doanh (*Viết đầy đủ bằng chữ in hoa, có dấu*).

1.2. Mã số thuế

Ghi mã số thuế của doanh nghiệp hoặc cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp.

2. Địa chỉ doanh nghiệp/cơ sở kinh tế

2.1. Địa chỉ doanh nghiệp/cơ sở kinh tế

Ghi đầy đủ tỉnh/thành phố, huyện/quận (thị xã, thành phố thuộc tỉnh), xã/phường/thị trấn, thôn/ấp (số nhà, đường phố) của doanh nghiệp.

2.2. Số điện thoại, số fax, địa chỉ email

Ghi đầy đủ số điện thoại, số fax, địa chỉ email (nếu có). Trường hợp doanh nghiệp có nhiều số điện thoại, fax, địa chỉ email thì ghi số điện thoại, số fax, địa chỉ email của bộ phận chịu trách nhiệm đầu mối thực hiện phiếu điều tra này hoặc bộ phận hành chính của doanh nghiệp.

3. Loại hình doanh nghiệp

Khoanh tròn vào một chữ số phù hợp với loại hình tương ứng của doanh nghiệp tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2013.

4. Ngành hoạt động sản xuất chính

Ghi tên ngành sản xuất chính của doanh nghiệp đang sản xuất theo ngành cấp 5. Ngành sản xuất chính là ngành tạo ra giá trị sản xuất lớn nhất năm 2013.

Trường hợp không xác định được giá trị sản xuất thì dựa vào ngành có doanh thu lớn nhất hoặc ngành sử dụng lao động nhiều nhất.

5. Giải thích chỉ tiêu ghi trong Phiếu điều tra

5.1. Giá trị đầu tư

Trong phạm vi cuộc điều tra này, giá trị đầu tư là toàn bộ số tiền bỏ ra (chỉ tiêu) để làm tăng hoặc duy trì năng lực sản xuất theo mục đích đầu tư của doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp như: đầu tư cho mua sắm, sửa chữa lớn máy móc, thiết bị, dây chuyền sản xuất... nhằm sau một chu kỳ hoạt động hoặc sau một thời gian nhất định thu về một giá trị lớn hơn giá trị vốn đã bỏ ra ban đầu.

- Giá trị đầu tư được ghi theo nguyên giá.

- Giá trị đầu tư chỉ được tính khí máy móc, thiết bị, dây chuyền sản xuất đã hoàn thành đầu tư và đưa vào sản xuất trong năm, bao gồm:

+ Giá trị đầu tư mua sắm, vận chuyển và lắp đặt máy móc, thiết bị, dây chuyền sản xuất.

+ Giá trị đầu tư sửa chữa, nâng cấp máy móc, thiết bị, dây chuyền sản xuất.

+ Giá trị đầu tư phục vụ chạy thử, bảo trì, bảo dưỡng, phụ tùng thay thế.

5.2. Năng lực sản xuất của sản phẩm công nghiệp

Năng lực sản xuất của sản phẩm công nghiệp là khối lượng của những sản phẩm công nghiệp quan trọng đối với nền kinh tế mà ngành công nghiệp có thể sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định.

Năng lực sản xuất của một sản phẩm thường được thể hiện ở sản phẩm cuối cùng của dây chuyền sản xuất và biểu hiện bằng khối lượng thành phẩm được sản xuất ra theo năng lực sản xuất theo thiết kế hoặc theo thực tế.

- *Năng lực sản xuất theo thiết kế*: Là khả năng sản xuất cao nhất của máy móc hoặc dây chuyền sản xuất hiện có trong điều kiện sử dụng đầy đủ và hợp lý nhất các tư liệu sản xuất, áp dụng các quy trình công nghệ tiên tiến với việc tổ chức sản xuất và lao động theo hình thức tiến bộ trên cơ sở công suất thiết kế của máy móc thiết bị hiện có của doanh nghiệp.

Khi tính năng lực sản xuất theo thiết kế phải căn cứ vào hồ sơ hoặc lý lịch của thiết bị máy móc và dây chuyền sản xuất khi mua sẵn hoặc xây dựng, trong đó có mục về công suất sản xuất theo thiết kế. Trường hợp dây chuyền sản xuất được nâng cấp mở rộng làm tăng thêm năng lực sản xuất, thì năng lực sản xuất theo thiết kế là năng lực sản xuất sau khi đã được mở rộng (*gồm năng lực sản xuất theo thiết kế ban đầu cộng (+) năng lực sản xuất theo thiết kế tăng thêm do đầu tư nâng cấp mở rộng*).

- *Năng lực sản xuất thực tế*: Là khối lượng sản phẩm thực tế đã sản xuất trong kỳ trên cơ sở điều kiện thực tế hiện có về máy móc, thiết bị; nguồn nhân lực; nguồn tài chính và các nguồn lực khác. Khi tính chỉ tiêu này phải căn cứ vào số lượng sản phẩm hiện vật thực tế đã sản xuất ra của thiết bị máy móc hoặc dây chuyền sản xuất ở các cơ sở trong một thời gian nhất định (*thường theo thời gian của năng lực thiết kế quy định*).

5.3. Năng lực mới tăng của sản phẩm công nghiệp

Năng lực mới tăng của sản phẩm công nghiệp là khả năng sản xuất tăng thêm theo thiết kế của máy móc, thiết bị hoặc dây chuyền sản xuất đã hoàn thành bàn giao trong một thời kỳ nhất định, thường được thể hiện ở khối lượng sản phẩm tăng thêm theo thiết kế của máy móc, thiết bị, dây chuyền sản xuất đã hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng.

Năng lực mới tăng của sản phẩm công nghiệp chi tính cho những máy móc, thiết bị sản xuất hoặc dây chuyền sản xuất đã hoàn thành đầu tư xây dựng cơ bản hoặc mua sắm trong năm, bao gồm:

- Thiết bị, máy móc hoặc dây chuyền sản xuất được đầu tư xây dựng mới.

- Thiết bị, máy móc hoặc dây chuyền sản xuất được thực hiện do mở rộng sản xuất (*chi tính phần năng lực mới tăng thêm do mở rộng sản xuất và không tính phần năng lực sản xuất sản phẩm ban đầu*).

- Thiết bị, máy móc và dây chuyền sản xuất được nâng cấp do thay thế mới hoặc khôi phục từng phần (*chi tính phần năng lực mới tăng thêm: Năng lực mới tăng thêm = Năng lực mới tăng - Năng lực sản xuất cũ*).

Không tính năng lực mới tăng của những thiết bị máy móc hoặc dây chuyền sản xuất còn đang xây dựng cơ bản chưa bàn giao đưa vào sản xuất, hoặc những thiết bị máy móc hoặc dây chuyền sản xuất chưa lắp đặt còn đang cất giữ trong kho.

Khi tính năng lực mới tăng theo thiết kế phải căn cứ vào hồ sơ hoặc lý lịch của thiết bị máy móc và dây chuyền sản xuất khi mua sẵn hoặc xây dựng đã hoàn thành đầu tư, trong đó có mục về công suất sản xuất theo thiết kế.

6. Hướng dẫn ghi Phiếu điều tra

6.1. Cột “A”

Tên sản phẩm: Ghi tên sản phẩm công nghiệp mà doanh nghiệp đang sản xuất theo cấp 6 hoặc cấp 7 (nếu có) trong Danh mục sản phẩm điều tra được in kèm theo Phiếu điều tra.

6.2. Cột “B”

Mã sản phẩm: Ghi theo mã sản phẩm cấp 6 hoặc cấp 7 (nếu có) tương ứng trong Danh mục sản phẩm điều tra.

6.3. Cột “Năng lực hiện có đến 31 tháng 12 năm 2012”

- Cột 1: Ghi toàn bộ giá trị đầu tư của máy móc, thiết bị, dây chuyền sản xuất tạo ra năng lực sản xuất theo thiết kế tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2012.

Đơn vị tính của giá trị đầu tư: Tỷ đồng

- Cột 2: Ghi năng lực sản xuất theo thiết kế có đến ngày 31 tháng 12 năm 2012 (khối lượng sản phẩm/1 năm).

+ Đơn vị tính sản phẩm: Ghi đúng theo đơn vị tính của sản phẩm tương ứng trong Danh mục sản phẩm điều tra.

+ Trường hợp trong hồ sơ hoặc lý lịch của máy móc, thiết bị, dây chuyền không ghi đúng đơn vị tính: doanh nghiệp, cơ sở kinh tế quy đổi sang đơn vị tính tương ứng với đơn vị tính của sản phẩm trong Danh mục sản phẩm điều tra.

- Cột 3: Ghi năng lực sản xuất theo thực tế trong năm 2012 (ghi khối lượng sản phẩm sản xuất chính thức trong năm 2012).

Đơn vị tính sản phẩm: Ghi đúng theo đơn vị tính của sản phẩm tương ứng trong Danh mục sản phẩm điều tra.

6.4. Cột “Năng lực mới tăng trong năm 2013”

- Cột 4: Ghi giá trị đầu tư tăng thêm do đầu tư mới hoặc sửa chữa, nâng cấp máy móc, thiết bị, dây chuyền sản xuất để tạo ra năng lực sản xuất mới tăng thêm trong năm 2013 so với thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012.

Đơn vị tính của giá trị đầu tư: Tỷ đồng

- Cột 5: Ghi năng lực sản xuất theo thiết kế mới tăng thêm tương ứng với giá trị đầu tư tăng thêm trong năm 2013 so với thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012.

+ Trường hợp trong hồ sơ hoặc lý lịch của máy móc, thiết bị, dây chuyền sản xuất không ghi đúng đơn vị tính trong Danh mục sản phẩm điều tra thì doanh nghiệp, cơ sở kinh tế phải quy đổi để tương ứng với đơn vị tính của sản phẩm trong Danh mục sản phẩm điều tra.

+ Đơn vị tính sản phẩm: Ghi đúng theo đơn vị tính của sản phẩm tương ứng trong Danh mục sản phẩm điều tra.

- Cột 6: Ghi năng lực sản xuất thực tế tăng thêm tương ứng với giá trị đầu tư mới hoặc mở rộng sản xuất, nâng cấp, thay thế mới, khôi phục từng phần của máy móc, thiết bị, dây chuyền sản xuất trong năm 2013.

Đơn vị tính sản phẩm: Ghi đúng theo đơn vị tính của sản phẩm tương ứng trong Danh mục sản phẩm điều tra.

6.5. Cột “Dự kiến năng lực mới tăng trong năm 2014”

- Cột 7: Ghi giá trị đầu tư tăng thêm do đầu tư mới hoặc sửa chữa, nâng cấp máy móc, thiết bị, dây chuyền sản xuất để tạo ra năng lực sản xuất mới tăng thêm trong năm 2014 so với thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Đơn vị tính của giá trị đầu tư: Tỷ đồng

- Cột 8: Ghi năng lực sản xuất theo thiết kế mới tăng thêm tương ứng với giá trị đầu tư tăng thêm trong năm 2014 so với thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2013.

+ Trường hợp trong hồ sơ hoặc lý lịch của máy móc, thiết bị, dây chuyền sản xuất không ghi đúng đơn vị tính trong Danh mục sản phẩm điều tra thì doanh nghiệp, cơ sở kinh tế phải quy đổi để tương ứng với đơn vị tính của sản phẩm trong Danh mục sản phẩm điều tra.

+ Trường hợp chưa có hồ sơ, lý lịch của máy móc, thiết bị, dây chuyền sản xuất thì doanh nghiệp, cơ sở kinh tế căn cứ vào kế hoạch, phương án đầu tư mới hoặc mở rộng sản xuất, nâng cấp, thay thế mới, khôi phục từng phần để ghi năng lực sản xuất theo thiết kế.

+ Đơn vị tính sản phẩm: Ghi đúng theo đơn vị tính của sản phẩm tương ứng trong Danh mục sản phẩm điều tra.

- Cột 9: Ghi năng lực sản xuất thực tế tăng thêm tương ứng với giá trị đầu tư mới hoặc mở rộng sản xuất, nâng cấp, thay thế mới, khôi phục từng phần của máy móc, thiết bị, dây chuyền sản xuất trong năm 2014.

Đơn vị tính sản phẩm: Ghi đúng theo đơn vị tính của sản phẩm tương ứng trong Danh mục sản phẩm điều tra.

www.LuatVietnam.vn

DANH MỤC SẢN PHẨM ĐIỀU TRA

(Ban hành kèm theo Quyết định số 3814/QĐ-BCT ngày 29 tháng 4 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương)

| TT | Mã sản phẩm | | | | | | | Tên sản phẩm | Đơn vị tính |
|----|-------------|-------|-------|-------|-------|---------|---------|--|----------------|
| | Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6 | Cấp 7 | | |
| | B | | | | | | | SẢN PHẨM KHAI KHOÁNG | |
| | | 05 | 051 | 0510 | 05100 | 051000 | | Than cứng | Tấn |
| | | | | | | | 0510001 | Than antraxit | Tấn |
| | | | | | | | 0510002 | Than bitum | Tấn |
| | | | | | | | 0510003 | Than đá (than cứng) loại khác | Tấn |
| 2 | | 06 | 061 | 0610 | 06100 | 061000 | | Dầu thô khai thác | Tấn |
| | | 06 | 061 | 0610 | 06100 | 061001 | 0610010 | Dầu mỏ và dầu thu được từ khoáng bitum ở dạng thô | Tấn |
| 3 | | 06 | 062 | 0620 | 06200 | 062000 | 0620001 | Khí tự nhiên dạng hòa lỏng | Tấn |
| 4 | | 06 | 062 | 0620 | 06200 | 062000 | 0620002 | Khí tự nhiên dạng khí | m ³ |
| | C | | | | | | | SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO | |
| 5 | | 10 | 101 | 1010 | 10101 | 101010 | 1010100 | Thịt hộp | Tấn |
| 6 | | 10 | 102 | 1020 | 10201 | | | Thủy sản đóng hộp | Tấn |
| | | | | | | 102011 | 1020110 | Cá và các bộ phận của cá đóng hộp | Tấn |
| | | | | | | 102019 | 1020190 | Thủy hải sản đóng hộp (trừ cá đóng hộp) | Tấn |
| 7 | | 10 | 103 | 1030 | 10301 | 103010 | | Rau, quả đóng hộp | Tấn |
| | | | | | | 1030101 | | Rau đóng hộp (trừ nấm) | Tấn |
| | | | | | | 1030102 | | Nấm đóng hộp | Tấn |
| | | | | | | 1030103 | | Quả và hạt đóng hộp | Tấn |
| 8 | | 10 | 104 | 1040 | 10400 | 104002 | | Dầu, mỡ thực vật chế biến | Tấn |
| | | | | | | 1040021 | | Dầu thực vật thô | Tấn |
| | | | | | | 1040022 | | Dầu, mỡ thực vật tinh luyện | Tấn |
| 9 | | 10 | 105 | 1050 | 10500 | 105001 | | Sữa | |
| | | | | | | 1050011 | | Sữa và kem chưa cô đặc, chưa pha thêm đường và chất ngọt khác | 1000 lít |
| | | | | | | 1050012 | | Sữa và kem dạng bột, hạt hoặc thể rắn khác | Tấn |
| | | | | | | 1050013 | | Bơ và các chất béo khác và các loại dầu chế từ sữa; chất phết bơ sữa | Tấn |
| | | | | | | 1050014 | | Pho mát và sữa đông dùng làm pho mát | Tấn |
| | | | | | | 1050015 | | Các sản phẩm sữa khác | Tấn |
| | | | | | | 1050016 | | Sữa hoặc kem cô đặc có hoặc không có đường khác (trừ thể rắn) | Tấn |
| 10 | | 10 | 107 | 1072 | 10720 | 107201 | | Đường thô và đường tinh luyện, đường mật | Tấn |
| | | | | | | 1072011 | | Đường thô | Tấn |
| | | | | | | 1072012 | | Đường tinh luyện | Tấn |
| | | | | | | 1072013 | | Đường có pha thêm chất hương liệu, chất tạo màu | Tấn |

| TT | Mã sản phẩm | | | | | | | Tên sản phẩm | Đơn vị tính |
|----|-------------|-------|-------|-------|-------|--------|----------|--|---------------------|
| | Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6 | Cấp 7 | | |
| 11 | | 10 | 108 | 1080 | 10800 | | | Thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản | Tấn |
| | | | | | | 108001 | 1080010 | Thức ăn cho gia súc | Tấn |
| | | | | | | 108002 | 1080020 | Thức ăn cho gia cầm | Tấn |
| | | | | | | 108003 | 1080030 | Thức ăn cho thủy sản | Tấn |
| | | | | | | 108004 | 1080040 | Thức ăn cho vật nuôi làm cảnh | Tấn |
| 12 | | 11 | 110 | 1101 | 11010 | 110100 | 1101001 | Rượu mạnh | 1000 lít |
| 13 | | 11 | 110 | 1102 | 11020 | 110200 | | Rượu vang | 1000 lít |
| | | | | | | | 1102001 | Rượu vang từ quả tươi | 1000 lít |
| | | | | | | | 1102002 | Rượu từ táo, rượu từ lê, rượu sake (đồ uống có cồn, lên men không qua chưng cất) | 1000 lít |
| | | | | | | | 1102003 | Rượu không cồn và có độ cồn thấp | 1000 lít |
| | | | | | | | 1102004 | Sâm panh, vang nổ | 1000 lít |
| 14 | | 11 | 110 | 1103 | 11030 | 110300 | 1103001 | Bia | 1000 lít |
| | | | | | | | 11030010 | Bia đóng chai | 1000 lít |
| | | | | | | | 11030011 | Bia đóng lon | 1000 lít |
| | | | | | | | 11030012 | Bia hơi | 1000 lít |
| | | | | | | | 11030013 | Bia tươi | 1001 lít |
| 15 | | 11 | 110 | 1104 | 11041 | 110410 | 1104101 | Nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai | 1000 lít |
| 16 | | 11 | 110 | 1104 | 11042 | 110420 | 1104201 | Đồ uống không cồn | 1000 lít |
| 17 | | 12 | 120 | 1200 | 12001 | 120010 | 1200100 | Thuốc lá điếu | 1000 bao |
| 18 | | 13 | 131 | 1311 | 13110 | 131102 | | Sợi tự nhiên | Tấn |
| | | | | | | | 1311021 | Sợi xe từ sợi tơ tằm | tấn |
| | | | | | | | 1311022 | Sợi xe từ lông động vật | Tấn |
| | | | | | | | 1311023 | Sợi xe từ các loại sợi tự nhiên: bông, đay, lanh, gai đũa, cối ... | Tấn |
| | | | | | | | 1311024 | Chỉ may từ nguyên liệu tự nhiên | Tấn |
| 19 | | 13 | 131 | 1311 | 13110 | 131103 | | Sợi nhân tạo | Tấn |
| | | | | | | | 1311031 | Chỉ may làm từ sợi tơ (filament) và sợi bông (staple) nhân tạo | Tấn |
| | | | | | | | 1311032 | Sợi tơ (filament) tổng hợp hoặc nhân tạo | Tấn |
| | | | | | | | 1311033 | Sợi từ xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng của loại xơ này từ 85% trở lên | Tấn |
| | | | | | | | 1311034 | Sợi từ xơ staple nhân tạo có tỷ trọng của loại xơ này từ 85% trở lên | Tấn |
| 20 | | 13 | 131 | 1312 | 13120 | 131201 | | Vải dệt thoi từ sợi tự nhiên | 1000 m ² |
| | | | | | | | 1312011 | Vải dệt thoi từ sợi bông có tỷ trọng bông từ 85% trở lên | 1000 m ² |
| | | | | | | | 1312012 | Vải dệt thoi từ sợi bông có tỷ trọng bông từ 85% trở lên | 1000 m ² |
| | | | | | | | 1312019 | Vải dệt thoi khác từ sợi bông | 1000 m ² |
| 21 | | 13 | 131 | 1312 | 13120 | 131203 | | Vải dệt từ sợi tổng hợp hoặc nhân tạo | 1000 m ² |

| TT | Mã sản phẩm | | | | | | | Tên sản phẩm | Đơn vị tính |
|----|-------------|-------|-------|-------|--------|-------|---------|---|---------------------|
| | Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6 | Cấp 7 | | |
| | | | | | | | 1312031 | Vải dệt thoi từ sợi tơ (filament) tổng hợp hoặc nhân tạo | 1000 m ² |
| | | | | | | | 1312032 | Vải dệt thoi từ sợi bông (staple) tổng hợp hoặc nhân tạo | 1000 m ² |
| 22 | 13 | 131 | 1321 | 13210 | 132101 | | | Vải dệt kim, đan móc | 1000 m ² |
| | | | | | | | 1321011 | Vải len dệt kim, đan, móc | 1000 m ² |
| | | | | | | | 1321012 | Vải dệt kim, đan, móc khác | 1000 m ² |
| 23 | 13 | 132 | 1322 | 13220 | 132201 | | | Sản phẩm may sẵn dùng cho gia đình | |
| | | | | | | | 1322011 | Chăn và chăn du lịch (trừ chăn điện) | 1000 cái |
| | | | | | | | 1322012 | Khăn, ga trải giường | 1000 cái |
| | | | | | | | 1322013 | Màn (mùng) | 1000 cái |
| | | | | | | | 1322014 | Khăn trải bàn | Tán |
| | | | | | | | 1322015 | Khăn mặt, khăn tắm và khăn khác dùng trong phòng vệ sinh, nhà bếp | Tán |
| | | | | | | | 1322016 | Màn che (kể cả rèm trang trí) và rèm mờ che phía trong; diềm màn che hoặc diềm giường | 1000 cái |
| 24 | 14 | 141 | 1410 | 14100 | 141003 | | | Quần áo mặc ngoài dệt kim hoặc đan móc | 1000 cái |
| | | | | | | | 1410031 | Áo khoác dài, áo khoác không tay, áo khoác có mũ, áo gió dệt kim hoặc đan móc | 1000 cái |
| | | | | | | | 1410032 | Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, áo sơ mi, quần dài, quần yếm, quần soóc, váy dài, váy, chân váy dệt kim hoặc đan móc | 1000 cái |
| | | | | | | | 1410033 | Áo sơ mi dệt kim hoặc đan móc | 1000 cái |
| 25 | 14 | 141 | 1410 | 14100 | 141004 | | | Quần áo mặc ngoài không dệt kim hoặc đan móc | 1000 cái |
| | | | | | | | 1410041 | Áo khoác dài, áo khoác không tay, áo khoác có mũ, áo gió không dệt kim hoặc đan móc | 1000 cái |
| | | | | | | | 1410042 | Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, áo sơ mi, quần dài, quần yếm, quần soóc, váy dài, váy, chân váy không dệt kim hoặc đan móc | 1000 cái |
| | | | | | | | 1410043 | Áo sơ mi không dệt kim hoặc đan móc | 1000 cái |
| 26 | 14 | 141 | 1410 | 14100 | 141005 | | | Quần áo lót, áo ti-sớt (T-shirt), áo may ô và các loại áo lót khác | 1000 cái |
| | | | | | | | 1410051 | Quần áo lót dệt kim hoặc đan móc | 1000 cái |
| | | | | | | | 1410052 | Quần áo lót không dệt kim hoặc đan móc | 1000 cái |
| | | | | | | | 1410053 | Áo ti-sớt (T-shirt), áo may ô và các loại áo lót khác dệt kim hoặc móc | 1000 cái |
| 27 | 14 | 143 | 1430 | 14300 | 143001 | | | Trang phục dệt kim, đan móc | 1000 cái |
| | | | | | | | 1430011 | Áo bó, áo chui đầu, áo cài khuy, gi-lê và các mặt hàng tương tự dệt kim hoặc móc | 1000 cái |
| | | | | | | | 1430012 | Quần tất, quần áo nịt, bít tất dài (trên đầu gối), bít tất ngắn và các loại hàng bít tất dệt kim khác, kể cả nịt chân (ví dụ, dùng cho người dẫn tĩnh mạch) và giày dép không đế, dệt kim hoặc móc. | 1000 cái |
| 28 | 15 | 151 | 1512 | 15120 | 151201 | | | Va ly, túi xách và các loại tương tự | 1000 cái |

| TT | Mã sản phẩm | | | | | | | Tên sản phẩm | Đơn vị tính |
|----|-------------|-------|-------|-------|-------|--------|----------|--|----------------|
| | Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6 | Cấp 7 | | |
| | | | | | | | 1512011 | Va ly | 1000 cái |
| | | | | | | | 1512012 | Túi xách, cặp xách, ba lô, ví | 1000 cái |
| | | | | | | | 1512013 | Sản phẩm trong tự túi xách | 1000 cái |
| 29 | | 15 | 152 | 1520 | 15200 | 152001 | 1520010 | Giày, dép thường | 1000 đôi |
| 30 | | 15 | 152 | 1520 | 15200 | 152002 | 1520020 | Giày, dép thể thao | 1000 đôi |
| 31 | | 15 | 152 | 1520 | 15200 | 152003 | 1520030 | Giày, dép khác | 1000 đôi |
| 32 | | 17 | 170 | 1701 | 17010 | 170101 | 1701010 | Bột giấy | Tấn |
| 33 | | 17 | 170 | 1701 | 17010 | 170102 | 1701020 | Giấy và bìa | Tấn |
| 34 | | 19 | 192 | 1920 | 19200 | 192002 | | Nhiên liệu dầu và xăng; dầu mỡ bôi trơn | tấn |
| | | | | | | | 1920021 | Dầu nhẹ và các chế phẩm | Tấn |
| | | | | | | | 1920022 | Nhiên liệu dầu và xăng; dầu mỡ bôi trơn khác | Tấn |
| | | | | | | | 1920023 | Dầu thải | Tấn |
| 35 | | 19 | 192 | 1920 | 19200 | 192003 | | Khí dầu mỏ và các loại khí Hydro cacbon khác (trừ khí thiên nhiên) | Tấn |
| | | | | | | | 1920031 | Propan và bu tan đã được hoá lỏng (LPG) - | Tấn |
| | | | | | | | 1920032 | Etylen, propylen, butylen, butadien và các loại khí dầu khác hoặc khí hidro cacbon trừ khí ga tự nhiên | Tấn |
| 36 | | 20 | 201 | 2011 | 20110 | 201101 | | Khí công nghiệp | m ³ |
| | | | | | | | 2011011 | Hydrô, agon, khí hiếm, nitơ và ôxi | m ³ |
| | | | | | | | 2011012 | Cacbon điôxit và hợp chất khí ôxi vô cơ khác của á kim. | m ³ |
| | | | | | | | 2011013 | Khí lỏng và khí nén | m ³ |
| 37 | | 20 | 201 | 2012 | 20120 | 201203 | 2012030 | Phân khoáng hoặc phân hoá học, có chứa nitơ | Tấn |
| | | | | | | | 20120301 | Phân ure | Tấn |
| 38 | | 20 | 201 | 2012 | 20120 | 201204 | 2012040 | Phân khoáng hoặc phân hoá học chứa photphát | Tấn |
| | | | | | | | 20120401 | Phân lân | Tấn |
| 39 | | 20 | 201 | 2012 | 20120 | 201205 | 2012050 | Phân khoáng hoặc phân hoá học có chứa kali | Tấn |
| 40 | | 20 | 201 | 2012 | 20120 | 201207 | 2012070 | Phân khoáng hoặc phân hoá học khác chưa phân vào đầu | Tấn |
| | | | | | | | 20120701 | Phân NPK | Tấn |
| | | | | | | | 20120702 | Diamoni photphát (DAP) | Tấn |
| 41 | | 20 | 202 | 2021 | 20210 | 202101 | | Thuốc trừ sâu và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp | Tấn |
| | | | | | | | 2021011 | Thuốc trừ côn trùng | Tấn |
| | | | | | | | 2021012 | Thuốc diệt nấm | Tấn |
| | | | | | | | 2021013 | Thuốc diệt cỏ, Thuốc chống nảy mầm và thuốc điều hoà sinh trưởng cây trồng | Tấn |
| | | | | | | | 2021014 | Thuốc khử trùng | Tấn |
| | | | | | | | 2021019 | Thuốc trừ sâu khác và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp | Tấn |

| TT | Mã sản phẩm | | | | | | | Tên sản phẩm | Đơn vị tính |
|----|-------------|-------|-------|-------|-------|--------|---------|---|-------------|
| | Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6 | Cấp 7 | | |
| 42 | | 20 | 202 | 2022 | 20221 | 202210 | | Sơn, vec ni và các chất sơn, quét tương tự, ma tít | Tấn |
| | | | | | | | 2022101 | Sơn và vec ni từ polime | Tấn |
| | | | | | | | 2022102 | Sơn, vec ni khác và các sản phẩm có liên quan; màu dùng trong nghệ thuật | Tấn |
| | | | | | | | 2022103 | Ma tít và sản phẩm tương tự | Tấn |
| 43 | | 20 | 202 | 2023 | 20232 | 202323 | | Xà phòng; chất pha chế dùng để giặt giũ và làm sạch | Tấn |
| | | | | | | | 2023231 | Xà phòng; sản phẩm và chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt dùng như xà phòng; giấy, đồ chèn lót, ni, vải không dệt, không thấm, phủ hoặc tráng xà phòng hoặc bột giặt | Tấn |
| | | | | | | | 2023232 | Bột giặt và các chế phẩm dùng để tẩy, rửa | Tấn |
| 44 | | 22 | 221 | 2211 | 22110 | 221101 | | Lốp và săm cao su mới | 1000 cái |
| | | | | | | | 2211011 | Lốp mới, loại bơm hơi, bằng cao su dùng cho ô tô, xe và máy nông nghiệp, lâm nghiệp, công nghiệp, xây dựng | 1000 cái |
| | | | | | | | 2211012 | Lốp hơi mới bằng cao su, loại dùng cho xe máy, xe đạp | 1000 cái |
| | | | | | | | 2211013 | Lốp đặc hoặc nửa đặc, hoa lốp và lót vành, bằng cao su | 1000 cái |
| | | | | | | | 2211014 | Săm các loại, bằng cao su | 1000 cái |
| | | | | | | | 2211015 | Dải "camel-back" dùng để đắp lại lốp cao su | Tấn |
| 45 | | 22 | 222 | 2220 | 22201 | 222011 | | Bao bì để gói hàng bằng plastic | |
| | | | | | | | 2220111 | Bao và túi bằng plastic | Tấn |
| | | | | | | | 2220112 | Thùng, hộp, bình và bao bì để đóng gói khác bằng plastic | Tấn |
| 46 | | 23 | 239 | 2394 | 23941 | 239411 | | Xi măng | Tấn |
| | | | | | | | 2394111 | Cianhke xi măng | Tấn |
| | | | | | | | 2394112 | Xi măng Portland, xi măng nhôm, xi măng chịu nước khác | Tấn |
| 47 | | 24 | 241 | 2410 | 24100 | 241001 | | Sản phẩm gang, sắt, thép cơ bản | Tấn |
| | | | | | | | 2410011 | Gang, gang kính dạng khối hoặc dạng cơ bản khác | Tấn |
| | | | | | | | 2410012 | Hợp kim sắt (hợp kim Fero) | Tấn |
| | | | | | | | 2410013 | Sản phẩm chứa sắt được hoàn nguyên trực tiếp từ quặng sắt và các sản phẩm sắt xộp khác | Tấn |
| | | | | | | | 2410014 | Hột và bột của gang thổi, gang kính, sắt, thép | Tấn |
| 48 | | 24 | 241 | 2410 | 24100 | 241002 | | Sắt, thép thô | Tấn |
| | | | | | | | 2410021 | Sắt, thép không hợp kim dạng thỏi đúc hoặc dạng thỏi khác; bán thành phẩm bằng sắt, thép không hợp kim | Tấn |
| | | | | | | | 2410022 | Thép không gỉ dạng thỏi hoặc dạng cơ bản khác; Bán thành phẩm bằng thép không gỉ | Tấn |
| | | | | | | | 2410023 | Thép hợp kim khác dạng thỏi đúc hoặc dạng thỏi khác; bán thành phẩm bằng thép hợp kim khác | Tấn |

| TT | Mã sản phẩm | | | | | | | Tên sản phẩm | Đơn vị tính |
|----|-------------|-------|-------|-------|-------|--------|---------|---|-------------|
| | Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6 | Cấp 7 | | |
| 49 | | 24 | 241 | 2410 | 24100 | 241003 | | Sản phẩm sắt, thép cán phẳng không gia công quá mức cán nóng, chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng | Tấn |
| | | | | | | | 2410031 | Sắt, thép không hợp kim cán phẳng không gia công quá mức cán nóng, có chiều rộng $\geq 600\text{mm}$, chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng | Tấn |
| | | | | | | | 2410032 | Thép không gỉ cán phẳng không gia công quá mức cán nóng, có chiều rộng $\geq 600\text{mm}$ | Tấn |
| | | | | | | | 2410033 | Thép hợp kim khác cán phẳng không gia công quá mức cán nóng, có chiều rộng $\geq 600\text{mm}$ | Tấn |
| | | | | | | | 2410034 | Sắt, thép không hợp kim cán phẳng không gia công quá mức cán nóng, có chiều rộng $< 600\text{mm}$, chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng | Tấn |
| | | | | | | | 2410035 | Thép không gỉ cán phẳng không gia công quá mức cán nóng, có chiều rộng $< 600\text{mm}$ | Tấn |
| | | | | | | | 2410036 | Thép hợp kim khác cán phẳng không gia công quá mức cán nóng, có chiều rộng $< 600\text{mm}$ | Tấn |
| 50 | | 24 | 241 | 2410 | 24100 | 241004 | | Sản phẩm sắt, thép cán phẳng không gia công quá mức cán nguội (ép nguội), chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng | Tấn |
| | | | | | | | 2410041 | Sắt, thép không hợp kim cán phẳng không gia công quá mức cán nguội, có chiều rộng $\geq 600\text{mm}$, chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng | Tấn |
| | | | | | | | 2410042 | Thép không gỉ cán phẳng không gia công quá mức cán nguội, có chiều rộng $\geq 600\text{mm}$, chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng | Tấn |
| | | | | | | | 2410043 | Thép hợp kim khác cán phẳng không gia công quá mức cán nguội, có chiều rộng $\geq 600\text{mm}$, chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng | Tấn |
| | | | | | | | 2410044 | Sắt, thép không hợp kim cán phẳng không gia công quá mức cán nguội, có chiều rộng $< 600\text{mm}$, chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng | Tấn |
| | | | | | | | 2410045 | Thép không gỉ cán phẳng không gia công quá mức cán nguội, có chiều rộng $< 600\text{mm}$ | Tấn |
| | | | | | | | 2410046 | Thép hợp kim khác cán phẳng không gia công quá mức cán nguội, có chiều rộng $< 600\text{mm}$ | Tấn |
| 51 | | 24 | 241 | 2410 | 24100 | 241005 | | Sản phẩm thép cán phẳng chưa gia công quá mức cán nóng hoặc cán nguội (ép nguội), đã được dát phủ, mạ hoặc tráng; Sản phẩm thép kỹ thuật điện, thép gió | Tấn |
| | | | | | | | 2410051 | Sắt, thép không hợp kim cán phẳng có chiều rộng $\geq 600\text{mm}$, đã được dát phủ, mạ hoặc tráng | Tấn |
| | | | | | | | 2410052 | Sắt, thép không hợp kim cán phẳng có chiều rộng $< 600\text{mm}$, đã được dát phủ, mạ hoặc tráng | Tấn |
| | | | | | | | 2410053 | Thép hợp kim cán phẳng, có chiều rộng $\geq 600\text{mm}$, đã được dát phủ, mạ hoặc tráng | Tấn |
| | | | | | | | 2410054 | Thép hợp kim cán mỏng, có chiều rộng $< 600\text{mm}$, đã được dát phủ, mạ hoặc tráng | Tấn |
| | | | | | | | 2410055 | Thép hợp kim cán phẳng, có chiều rộng $\geq 600\text{mm}$, bằng thép silic kỹ thuật điện | Tấn |
| | | | | | | | 2410056 | Thép hợp kim cán mỏng, có chiều rộng $< 600\text{mm}$, bằng thép silic kỹ thuật điện | Tấn |

| TT | Mã sản phẩm | | | | | | | Tên sản phẩm | Đơn vị tính |
|----|-------------|-------|-------|-------|-------|--------|---------|--|-------------|
| | Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6 | Cấp 7 | | |
| | | | | | | | 2410057 | Thép hợp kim cán mỏng, có chiều rộng < 600mm, bằng thép gió | Tấn |
| 52 | | 24 | 241 | 2410 | 24100 | 241006 | | Sản phẩm sắt, thép dạng thanh, que, dạng góc, khuôn hình; thép vật liệu xây dựng | Tấn |
| | | | | | | | 2410061 | Thanh, que sắt, thép không hợp kim được cán nóng, dạng cuộn cuộn không đều | Tấn |
| | | | | | | | 2410062 | Thanh, que thép không gỉ được cán nóng, dạng cuộn cuộn không đều | Tấn |
| | | | | | | | 2410063 | Thanh, que thép hợp kim khác được cán nóng, dạng cuộn cuộn không đều | Tấn |
| | | | | | | | 2410064 | Thanh, que sắt hoặc thép không hợp kim | Tấn |
| | | | | | | | 2410065 | Thanh, que thép không gỉ | Tấn |
| | | | | | | | 2410066 | Thanh, que thép hợp kim khác | Tấn |
| | | | | | | | 2410067 | Sắt, thép dạng góc, khuôn, hình (trừ vật liệu xây dựng và góc, khuôn, hình đã được hàn) | Tấn |
| | | | | | | | 2410068 | Cọc cừ, ray xe lửa và các vật liệu xây dựng ray xe lửa bằng sắt, thép; góc, khuôn, hình bằng sắt, thép đã được hàn | Tấn |
| 53 | | 24 | 241 | 2410 | 24100 | 241008 | 2410080 | Dây sắt hoặc thép | Tấn |
| 54 | | 24 | 242 | 2420 | 24200 | 242002 | | Nhôm | Tấn |
| | | | | | | | 2420021 | Nhôm chưa gia công, nhôm ôxit | Tấn |
| | | | | | | | 2420022 | Bán thành phẩm bằng nhôm hoặc hợp kim nhôm | Tấn |
| 55 | | 24 | 242 | 2420 | 24200 | 242003 | | Chì, kẽm, thiếc | Tấn |
| | | | | | | | 2420031 | Chì, kẽm, thiếc chưa gia công | Tấn |
| | | | | | | | 2420032 | Bán thành phẩm bằng chì, kẽm, thiếc hoặc hợp kim của chúng | Tấn |
| 56 | | 24 | 242 | 2420 | 24200 | 242004 | | Đồng | Tấn |
| | | | | | | | 2420041 | Đồng, hợp kim đồng chưa gia công, sten đồng, đồng xi măng hoá (đồng kết tủa) | Tấn |
| | | | | | | | 2420042 | Bán thành phẩm, sản phẩm bằng đồng hoặc hợp kim đồng | Tấn |
| 57 | | 26 | 261 | 2610 | 26100 | 261001 | | Linh kiện điện tử | Tấn |
| | | | | | | | 2610011 | Tụ điện | 1000 chiếc |
| | | | | | | | 2610012 | Điện trở gồm cả biến trở và chiết áp (trừ điện trở nung nóng) | 1000 chiếc |
| | | | | | | | 2610013 | Ống đèn tia âm cực dùng trong máy thu hình, ống đèn máy quay phim truyền hình và các ống đèn tia âm cực khác | 1000 chiếc |
| | | | | | | | 2610014 | Magnetrons, klytrons, ống đèn vi ba và ống điện tử khác | 1000 chiếc |
| | | | | | | | 2610015 | Điốt, bóng bán dẫn, thyristors, diacs và triacs | 1000 chiếc |
| | | | | | | | 2610016 | Thiết bị bán dẫn; Điốt phát sáng; Tinh thể áp điện đã lắp ráp; Bộ phận của chúng | 1000 chiếc |
| | | | | | | | 2610017 | Mạch điện tử tích hợp | 1000 chiếc |

| TT | Mã sản phẩm | | | | | | | Tên sản phẩm | Đơn vị tính |
|----|-------------|-------|-------|-------|-------|--------|---------|--|-------------|
| | Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6 | Cấp 7 | | |
| | | | | | | | 2610018 | Bộ phận của đèn ống và đèn chân không bằng điện và các linh kiện điện tử khác chưa được phân vào đâu | Tấn |
| 58 | | 26 | 262 | 2620 | 26200 | 262001 | | Máy vi tính; Bộ phận và phụ tùng của chúng | 1000 cái |
| | | | | | | | 2620011 | Máy xử lý dữ liệu xách tay không quá 10 kg, như máy tính xách tay; Máy hỗ trợ cá nhân kỹ thuật số và máy tính tương tự | 1000 cái |
| | | | | | | | 2620012 | Máy bán hàng, ATM và các máy tương tự có thể kết nối với máy hoặc mạng xử lý dữ liệu | 1000 cái |
| | | | | | | | 2620013 | Máy xử lý dữ liệu tự động kỹ thuật số, bao gồm ở trong cùng 1 vỏ: có ít nhất 1 đơn vị xử lý trung tâm và 1 đơn vị đầu ra, đầu vào, không tính đến có kết hợp hay không | 1000 cái |
| | | | | | | | 2620014 | Máy xử lý dữ liệu tự động kỹ thuật số thể hiện ở dạng hệ thống | 1000 cái |
| | | | | | | | 2620015 | Bộ xử lý (trừ mã 2620013 và 2620014) có hoặc không chứa trong cùng vỏ 1 hoặc 2 loại thiết bị sau: bộ lưu trữ, bộ nhập, bộ xuất | 1000 cái |
| | | | | | | | 2620016 | Máy quét, máy in có thể kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động | 1000 cái |
| | | | | | | | 2620017 | Bộ nhập hoặc bộ xuất khác (trừ máy scan, máy in) có hoặc không chứa bộ lưu trữ trong cùng một vỏ | 1000 cái |
| | | | | | | | 2620018 | Màn hình và máy chiếu, chủ yếu sử dụng trong hệ thống xử lý dữ liệu tự động | 1000 cái |
| | | | | | | | 2620019 | Máy kết hợp từ hai chức năng trở lên: in, quét, copy, fax có thể kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động hoặc kết nối mạng | 1000 cái |
| 59 | | 26 | 263 | 2630 | 26300 | 263002 | | Thiết bị điện dùng cho hệ thống đường dây điện thoại hoặc dây điện báo; Hệ thống thông tin điện tử | 1000 cái |
| | | | | | | | 2630021 | Máy điện thoại hữu tuyến; Máy điện thoại hữu tuyến có bộ cầm tay không dây | 1000 cái |
| | | | | | | | 2630022 | Điện thoại dùng cho mạng bộ đàm (di động) hoặc cho các loại mạng không dây khác | 1000 cái |
| | | | | | | | 2630029 | Thiết bị khác để phát hoặc nhận tiếng, hình ảnh hoặc dữ liệu, gồm thiết bị thông tin hữu tuyến hoặc vô tuyến | 1000 cái |
| 60 | | 26 | 264 | 2640 | 26400 | 264002 | 2640020 | Máy thu hình (Tivi,...) | 1000 cái |
| 61 | | 27 | 271 | 2710 | 27101 | 271011 | 2710110 | Động cơ điện có công suất không quá 37.5 W; động cơ một chiều khác; máy phát điện một chiều | 1000 cái |
| 62 | | 27 | 271 | 2710 | 27101 | 271012 | | Động cơ đa năng một chiều/ xoay chiều có công suất trên 37.5 W; các động cơ xoay chiều khác; máy phát điện xoay chiều | 1000 cái |
| | | | | | | | 2710121 | Động cơ đa năng một chiều/ xoay chiều có công suất trên 37.5 W | 1000 cái |
| | | | | | | | 2710122 | Động cơ xoay chiều khác | 1000 cái |
| | | | | | | | 2710123 | Máy phát điện xoay chiều (máy giao điện) | 1000 cái |

| TT | Mã sản phẩm | | | | | | | Tên sản phẩm | Đơn vị tính |
|----|-------------|-------|-------|-------|-------|--------|---------|--|-------------|
| | Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6 | Cấp 7 | | |
| | | | | | | | 2710211 | Máy biến thế điện sử dụng điện môi lỏng | 1000 chiếc |
| | | | | | | | 2710212 | Máy biến thế điện khác có công suất ≤ 16 kVA | 1000 chiếc |
| | | | | | | | 2710213 | Máy biến thế điện khác có công suất > 16 kVA | 1000 chiếc |
| | | | | | | | 2710214 | Phụ tùng biến thế điện | Tán |
| 64 | | 27 | 272 | 2720 | 27200 | 272002 | | Ắc quy điện và các bộ phận của chúng | |
| | | | | | | | 2720021 | Ắc quy điện bằng axit - chì | Kwh |
| | | | | | | | 2720022 | Ắc quy bằng catmi kền, niken hydroa, ion lithi, polime lithi, sắt niken và các ắc quy điện khác | Kwh |
| | | | | | | | 2720023 | Bộ phận của ắc quy điện, kể cả vách ngăn của nó | Tán |
| 65 | | 27 | 273 | 2732 | 27320 | 273201 | | Dây, cáp điện và điện tử khác | Tán |
| | | | | | | | 2732011 | Dây cách điện đơn dạng cuộn | Tán |
| | | | | | | | 2732012 | Cáp đồng trục và dây dẫn điện đồng trục khác | Tán |
| | | | | | | | 2732013 | Dây dẫn điện khác dùng cho hiệu điện thế ≤ 1000V | Tán |
| | | | | | | | 2732014 | Dây dẫn điện khác dùng cho hiệu điện thế > 1000V | Tán |
| 66 | | 27 | 274 | 2740 | 27400 | 274001 | | Đèn điện dây tóc hoặc đèn phóng điện kể cả đèn chùm hàn kín và đèn tia cực tím hoặc đèn hồng ngoại; đèn hồ quang | 1000 cái |
| | | | | | | | 2740011 | Đèn pha được gắn kín | 1000 cái |
| | | | | | | | 2740012 | Bóng đèn dây tóc bằng halogen vonfam, trừ đèn tia cực tím hoặc tia hồng ngoại | 1000 cái |
| | | | | | | | 2740013 | Bóng đèn dây tóc khác có công suất < 200 W và điện áp > 100 V, trừ đèn tia cực tím hoặc đèn hồng ngoại | 1000 cái |
| | | | | | | | 2740014 | Bóng đèn dây tóc khác chưa phân vào đâu, trừ đèn tia cực tím hoặc đèn tia hồng ngoại | 1000 cái |
| | | | | | | | 2740015 | Đèn phóng, trừ đèn tia cực tím | 1000 cái |
| | | | | | | | 2740016 | Đèn tia cực tím hoặc đèn tia hồng ngoại; đèn hồ quang | 1000 cái |
| 67 | | 27 | 275 | 2750 | 27500 | 275001 | | Tủ lạnh và tủ đông; máy rửa bát đĩa; máy giặt; chăn điện và quạt | 1000 cái |
| | | | | | | | 2750011 | Tủ lạnh và máy (tủ) đông, loại dùng trong gia đình | 1000 cái |
| | | | | | | | 2750012 | Máy rửa bát đĩa loại dùng trong gia đình | 1000 cái |
| | | | | | | | 2750013 | Máy giặt và sấy quần áo loại dùng trong gia đình | 1000 cái |
| | | | | | | | 2750014 | Chăn điện | 1000 cái |
| | | | | | | | 2750015 | Quạt và nắp chụp thông gió dân dụng | 1000 cái |
| 68 | | 27 | 275 | 2750 | 27500 | 275002 | | Thiết bị nhiệt điện gia dụng | 1000 cái |
| | | | | | | | 2750021 | Dụng cụ điện đun nước nóng tức thời hoặc đun và chứa nước nóng và đun nước nóng kiểu nhúng | 1000 cái |

| TT | Mã sản phẩm | | | | | | | Tên sản phẩm | Đơn vị tính |
|----|-------------|-------|-------|-------|-------|--------|---------|--|-------------|
| | Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6 | Cấp 7 | | |
| | | | | | | | 2750022 | Máy làm nóng không khí và làm nóng đất bằng điện | 1000 cái |
| | | | | | | | 2750023 | Dụng cụ làm tóc hoặc máy sấy làm khô tay nhiệt điện | 1000 cái |
| | | | | | | | 2750024 | Bàn là điện | 1000 cái |
| | | | | | | | 2750025 | Lò vi sóng | 1000 cái |
| | | | | | | | 2750026 | Các loại lò khác; nồi nấu, bếp đun dạng tấm đun, vòng đun sôi, vỉ nướng, lò nướng bằng điện | 1000 cái |
| | | | | | | | 2750027 | Thiết bị nhiệt - điện khác dùng trong gia đình | 1000 cái |
| | | | | | | | 2750028 | Điện trở làm nóng bằng điện, trừ loại các bon | 1000 cái |
| 69 | | 28 | 281 | 2817 | 28170 | 281702 | | Máy văn phòng | 1000 cái |
| | | | | | | | 2817021 | Máy photocopy và máy fax loại sử dụng trong văn phòng (trừ loại kết hợp với máy xử lý dữ liệu tự động) | 1000 cái |
| | | | | | | | 2817022 | Máy in offset, in theo tờ, loại sử dụng trong văn phòng | 1000 chiếc |
| | | | | | | | 2817023 | Máy văn phòng khác | 1000 chiếc |
| 70 | | 28 | 281 | 2819 | 28190 | 281901 | | Điều hoà không khí, máy hóa lỏng khí; Thiết bị làm lạnh, quạt trừ loại sử dụng trong gia đình | 1000 chiếc |
| | | | | | | | 2819011 | Bộ trao đổi nhiệt và máy hóa lỏng khí | 1000 cái |
| | | | | | | | 2819012 | Máy điều hòa không khí | 1000 cái |
| | | | | | | | 2819013 | Thiết bị làm lạnh, đông lạnh và bơm nhiệt trừ loại sử dụng trong gia đình | 1000 cái |
| | | | | | | | 2819014 | Các máy và thiết bị lọc hoặc tinh chế các loại khí | 1000 cái |
| | | | | | | | 2819015 | Quạt công nghiệp, trừ loại sử dụng trong gia đình | 1000 cái |
| 71 | | 28 | 282 | 2821 | 28210 | 282101 | | Máy kéo | 1000 cái |
| | | | | | | | 2821011 | Máy kéo cầm tay | 1000 cái |
| | | | | | | | 2821012 | Máy kéo khác dùng trong nông nghiệp | 1000 cái |
| 72 | | 28 | 282 | 2822 | 28220 | 282202 | | Máy tiện, khoan, doa, phay, mài, đánh bóng, bào, xọc, chuốt, cắt dùng để gia công kim loại | 1000 cái |
| | | | | | | | 2822021 | Máy tiện kim loại | 1000 cái |
| | | | | | | | 2822022 | Máy công cụ dùng để khoan, doa, phay kim loại, rên hoặc tarô bằng phương pháp bóc tách kim loại | 1000 cái |
| | | | | | | | 2822023 | Máy công cụ dùng để mài, đánh bóng hoặc các công việc hoàn thiện kim loại hoặc gốm kim loại | 1000 cái |
| | | | | | | | 2822024 | Máy công cụ dùng để bào, xọc, chuốt, cắt bánh răng mài hoặc gia công răng lần cuối; máy cắt đứt và máy công cụ khác gia công bằng cách bóc tách kim loại, chưa được phân vào đầu | 1000 cái |
| 73 | | 29 | 291 | 2910 | 29100 | 291002 | 2910020 | Xe có động cơ chở dưới 10 người, kể cả xe chở người có khoang hành lý riêng | 1000 chiếc |
| 74 | | 29 | 291 | 2910 | 29100 | 291003 | 2910030 | Xe có động cơ chở được từ 10 người trở lên | 1000 chiếc |

| TT | Mã sản phẩm | | | | | | | Tên sản phẩm | Đơn vị tính |
|----|-------------|-------|-------|-------|-------|--------|----------|---|-------------|
| | Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6 | Cấp 7 | | |
| | | | | | | | 2910041 | Xe có động cơ vận tải hàng hóa, trừ xe kéo đường bộ | 1000 chiếc |
| | | | | | | | 2910042 | Xe kéo đường bộ dùng cho bán rơ móc (rơ móc một trục) | 1000 chiếc |
| | | | | | | | 2910043 | Khung gầm đã lắp động cơ dùng cho xe có động cơ | 1000 chiếc |
| 76 | | 30 | 309 | 3091 | 30910 | 309101 | 3091010 | Xe mô tô và xe thùng | 1000 chiếc |
| 77 | | 30 | 309 | 3092 | 30920 | 309201 | 3092010 | Xe đạp và các loại xe đạp khác không có động cơ | 1000 chiếc |
| | D | | | | | | | ĐIỆN, KHÍ ĐÓT, NƯỚC NÓNG, HƠI NƯỚC VÀ ĐIỀU HOÀ KHÔNG KHÍ | |
| 78 | | 35 | 351 | 3510 | 35101 | 351010 | 3510100 | Điện sản xuất | 1000 KWh |
| | | | | | | | 35101001 | Thủy điện | 1000 KWh |
| | | | | | | | 35101002 | Nhiệt điện than | 1000 KWh |
| | | | | | | | 35101003 | Nhiệt điện dầu | 1000 KWh |
| | | | | | | | 35101004 | Nhiệt điện khí | 1000 KWh |
| | | | | | | | 35101005 | Điện gió | 1000 KWh |